

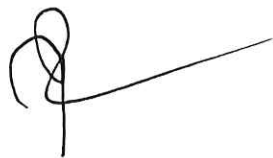
CÔNG TY CP XÂY LẬP BƯU ĐIỆN MIỀN TRUNG
50B Nguyễn Du - Đà Nẵng

TÀI SẢN		Mã số	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	225 578 432 919	175 045 111 480
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3 270 827 784	11 539 992 055
	1 Tiền	111	3 270 827 784	11 539 992 055
	2 Các khoản tương đương tiền	112		
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2 262 867 691	2 490 282 010
	1 Chứng khoán kinh doanh	121		-
	2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-
	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2 262 867 691	2 490 282 010
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	187 452 057 721	137 496 974 736
	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	154 103 328 689	127 427 447 067
	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	17 523 451 639	5 394 794 835
	3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		
	5 Phải thu ngắn hạn khác	136	18 546 597 320	7 396 052 761
	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2 721 319 927)	(2 721 319 927)
	7 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV	Hàng tồn kho	140	32 490 649 561	23 410 603 700
	1 Hàng tồn kho	141	32 490 649 561	23 410 603 700
	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	102 030 162	107 258 979
	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	70 277 867	107 258 979
	2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	31 752 295	
	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
	4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-
	5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	6 563 843 989	6 860 065 289
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-
II	Tài sản cố định	220	4 004 759 281	4 182 962 767
	1 Tài sản cố định hữu hình	221	1 309 290 959	1 446 856 445
	- Nguyên giá	222	4 413 045 766	4 413 045 766
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(3 103 754 807)	(2 966 189 321)
	2 Tài sản cố định vô hình	227	2 695 468 322	2 736 106 322
	- Nguyên giá	228	3 174 168 000	3 174 168 000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(478 699 678)	(438 061 678)
III	Bất động sản đầu tư	230	2 383 505 355	2 420 051 355
	- Nguyên giá	231	2 814 000 000	2 814 000 000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(430 494 645)	(393 948 645)
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-
	1 Đầu tư vào công ty con	251		
V	Tài sản dài hạn khác	260	175 579 353	257 051 167
	1 Chi phí trả trước dài hạn	261	175 579 353	257 051 167
	2 Tài sản dài hạn khác	268		-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	232 142 276 908	181 905 176 769



NGUỒN VỐN	Mã số	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	217 025 968 795	166 524 828 517
I Nợ ngắn hạn	310	217 025 968 795	166 524 828 517
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	83 423 011 055	54 736 261 297
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	30 913 579 731	5 022 010 666
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	216 048 618	1 764 152 316
4 Phải trả người lao động	314	1 269 508 751	2 263 084 880
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1 795 568 829	1 608 379 560
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	8 721 198 371	10 188 438 851
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	90 312 750 089	90 557 197 596
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	374 303 351	385 303 351
II Nợ dài hạn	330		-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	15 116 308 113	15 380 348 252
I Vốn chủ sở hữu	410	15 116 308 113	15 380 348 252
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	9 987 660 000	9 987 660 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	9 987 660 000	9 987 660 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-
2 Quỹ đầu tư phát triển	418	4 460 007 496	4 460 007 496
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	668 640 617	932 680 756
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	133 667 956	19 511 363
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	534 972 661	913 169 393
4 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1 Nguồn kinh phí	431		-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	232 142 276 908	181 905 176 769

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TÔN THIÊN TOÀN

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2026



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN DUY



Đơn vị báo cáo: Công ty CP Xây lắp Bưu điện Miền Trung
Địa chỉ: 50B Nguyễn Du, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Mẫu số: B02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

Từ ngày: 01/01/2026 đến ngày: 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	186 996 638 574	103 615 219 010
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		186 996 638 574	103 615 219 010
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	179 626 497 761	97 616 005 369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7 370 140 813	5 999 213 641
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	45 481 371	8 595 683
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2 453 532 754	1 991 646 448
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 453 532 754	1 991 646 448
8. Chi phí bán hàng	24		921 283 692	514 297 982
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 476 591 937	2 714 075 349
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		564 213 801	787 789 545
11. Thu nhập khác	31			43
12. Chi phí khác	32		29 241 140	349 663 836
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(29 241 140)	(349 663 793)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		534 972 661	438 125 752
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		534 972 661	438 125 752
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Kế toán trưởng

Tôn Thiện Toàn



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Giám đốc

Nguyễn Văn Duy